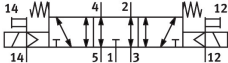


# Van điện từ MFH-5/3E-D-2-S-C-EX

Số bộ phận: 535979



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                       |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| Chức năng van                                              | 5/3 được thông khí                            |
| Kiểu vận hành                                              | điện                                          |
| Chiều rộng lắp đặt                                         | 54 mm                                         |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 2300 l/ph                                     |
| Cổng nối làm việc bằng khí nén                             | Kích thước tấm kết nối 2 theo ISO 5599-1 G3/8 |
| Điện áp vận hành                                           | thông qua cuộn điện tử, được đặt hàng riêng   |
| Áp suất vận hành                                           | -0.09 MPA...1.6 MPA<br>-0.9 bar...16 bar      |
| Cấu trúc xây dựng                                          | thanh trượt pít tông                          |
| Kiểu cài đặt lại                                           | lò xo cơ học                                  |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)                        | theo chỉ thị chống cháy nổ của EU (ATEX)      |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)                      | theo quy định UK EX                           |
| Danh mục ATEX Khí                                          | II 2G                                         |
| Danh mục ATEX Bụi                                          | II 2D                                         |
| Loại chống cháy nổ Khí                                     | Ex h IIC T4 Gb                                |
| Loại chống cháy nổ Bụi                                     | Ex h IIIC T105°C Db                           |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh ngoài                       | -5°C <= Ta <= +40°C                           |
| Phê duyệt bảo vệ Ex bên ngoài Liên minh Châu Âu            | EPL Db (GB)<br>EPL Gb (GB)                    |
| Mức độ bảo vệ                                              | IP65                                          |
| Chiều rộng định mức                                        | 11.5 mm                                       |
| Kích thước lưới                                            | 56 mm                                         |
| Chức năng khí xả                                           | có thể điều tiết                              |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                           |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kì                                        |
| Tuân theo tiêu chuẩn                                       | ISO 5599-1                                    |
| Nút ghi đề                                                 | Phát hiện qua phụ kiện quét                   |
| Mã ISO                                                     | 269                                           |
| Kiểu điều khiển                                            | điều khiển trước                              |
| kiểm soát cung cấp không khí                               | bên ngoài                                     |

| Đặc tính                                         | Giá trị                                                                                               |
|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Hướng dòng chảy                                  | có thể đảo ngược                                                                                      |
| Xếp chồng                                        | gối chồng dương                                                                                       |
| Áp suất điều khiển                               | 3 bar...10 bar                                                                                        |
| Thời gian chuyển mạch tắt                        | 67 ms                                                                                                 |
| Thời gian chuyển mạch bật                        | 35 ms                                                                                                 |
| Xung thử nghiệm dương tính tối đa với tín hiệu 0 | 2200 $\mu$ s                                                                                          |
| Xung thử nghiệm âm tối đa với 1 tín hiệu         | 3700 $\mu$ s                                                                                          |
| Chống cháy nổ                                    | Vùng 1 (ATEX)<br>Vùng 1 (UKEX)<br>Vùng 2 (ATEX)<br>Vùng 21 (ATEX)<br>Vùng 21 (UKEX)<br>Vùng 22 (ATEX) |
| Môi chất vận hành                                | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                                  |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển            | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                                         |
| Khả năng chống rung                              | Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 1 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6                  |
| chống sốc                                        | Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27                           |
| Tuân thủ LABS                                    | VDMA24364-B1/B2-L                                                                                     |
| Nhiệt độ trung bình                              | -10 °C...60 °C                                                                                        |
| Mức áp suất âm thanh                             | 85 dB(A)                                                                                              |
| Môi chất kiểm soát                               | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                                  |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                   | -5 °C...40 °C                                                                                         |
| trọng lượng sản phẩm                             | 820 g                                                                                                 |
| Cổng nối điện                                    | qua cuộn dây F, được đặt hàng riêng                                                                   |
| Kiểu gắn                                         | trên tấm kết nối<br>với lỗ thông và vít                                                               |
| Cổng nối kiểm soát khí thải 82                   | M5                                                                                                    |
| Cổng nối kiểm soát khí thải 84                   | M5                                                                                                    |
| Cổng nối khí điều khiển 12                       | Kích thước tấm kết nối 2 theo ISO 5599-1                                                              |
| Cổng nối khí điều khiển 14                       | Kích thước tấm kết nối 2 theo ISO 5599-1                                                              |
| Cổng nối khí nén 1                               | Kích thước tấm kết nối 2 theo ISO 5599-1                                                              |
| Cổng nối khí nén 2                               | Kích thước tấm kết nối 2 theo ISO 5599-1                                                              |
| Cổng nối khí nén 3                               | Kích thước tấm kết nối 2 theo ISO 5599-1                                                              |
| Cổng nối khí nén 4                               | Kích thước tấm kết nối 2 theo ISO 5599-1                                                              |
| Cổng nối khí nén 5                               | Kích thước tấm kết nối 2 theo ISO 5599-1                                                              |
| Ghi chú vật liệu                                 | Tuân thủ RoHS                                                                                         |
| Vật liệu của phốt                                | HNBR<br>NBR                                                                                           |
| Vật liệu vỏ                                      | Nhôm đúc áp lực                                                                                       |